

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ, ĐÁNH GIÁ THEO GIAI ĐOẠN 05 NĂM
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cẩm)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
I	Phát triển hạ tầng							
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trong khu trung tâm trên địa bàn phường.	≥50%	100%	100%	100%	100%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
2	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng, truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps.	≥60%	100%	100%	100%	100%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
3	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn phường.	-	-	50%	80%	100%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
II	Phát triển nguồn nhân lực							
1	Tỷ lệ chi cho KHCN, ĐMST, CDS trong tổng chi ngân sách phường.	≥1%	≥1,5%	≥ 2,0%	≥2,5%	≥3,0%	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Bộ số liệu báo cáo
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp phường được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	≥80%	100%	100%	100%	100%	Cơ cơ quan, đơn vị	Bộ số liệu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.	80%	100%	100%	100%	100%	Cơ cơ quan, đơn vị	Bộ số liệu báo cáo
4	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.	80%	90%	95%	97%	99%	Phòng Văn hóa - Xã hội; Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Bộ số liệu báo cáo
5	Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số...).	-	-	-	80-90%	≥90%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
6	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục phổ thông đánh giá mức độ CDS đạt mức 2 trở lên.	≥75%	> 95%	100%	100%	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non đánh giá mức độ CDS đạt mức 2 trở lên.	> 70%	> 90%	> 95%	100%	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
8	Tỷ lệ Cơ sở giáo dục triển khai ký số trên các hệ thống sổ sách, sổ điểm, học bạ số.	> 95%	100%	-	-	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
9	Tỷ lệ Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học.	> 80%	-	-	-	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
10	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho học sinh (học viên) phù hợp với quy định của Bộ GDĐT quy định tại thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học	-	100%	-	-	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
11	Tỷ lệ Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp, ĐMST vào các môn học và hoạt động giáo dục.	-	> 95%		100%	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
12	Tỷ lệ Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học.	-	100%	-	-	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
III	Phát triển khoa học công nghệ							
1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh			≥40%	≥60%	≥70%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
2	Số nhiệm vụ KHCN cấp phường được triển khai hàng năm		≥ 1	≥ 2	≥ 2	≥ 3	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
3	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) hàng năm			≥ 1	≥ 1	≥ 3	Các cơ quan, đơn vị, Doanh nghiệp trên địa bàn	Phòng Văn hóa - Xã hội
4	Tỷ lệ kết quả KHCN được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng thử nghiệm		≥ 40	≥ 50	≥ 60	≥ 70	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
5	Ứng dụng AI, IOT, Big Data... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng người dân.	x	x	x	x	x	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
6	Pường có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu					x	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
IV	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo							
1	Số Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo		≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Các cơ quan, đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
2	Số Dự án khởi nghiệp sáng tạo				≥ 5	≥ 10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Các cơ quan, đơn vị
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	$\geq 10\%$	$\geq 20\%$	$\geq 25\%$	$\geq 30\%$	$\geq 35\%$	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Các cơ quan, đơn vị
4	Số sản phẩm ĐMST được thương mại hóa hàng năm	≥ 1	≥ 5	≥ 10	≥ 15	≥ 20	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
5	Số dự án ĐMST được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	≥ 1	≥ 3	≥ 5	≥ 7	≥ 10	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
6	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại phường hàng năm		≥ 1	≥ 2	≥ 3	≥ 5	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị, Doanh nghiệp
7	Số bài báo KH ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo hàng năm	≥ 1	≥ 2	≥ 4	≥ 5	≥ 10	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
8	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	$\geq 5\%$	$\geq 8\%$	$\geq 10\%$	$\geq 30\%$	$\geq 35\%$	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
9	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận hàng năm		≥ 1	≥ 2	≥ 3	≥ 5	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
V	Phát triển Chuyển đổi số							
1	Chỉ số CDS phường Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương	$\geq 0,6$	$\geq 0,75$	$\geq 0,85$	$\geq 0,92$	đạt 1,0	Phòng Văn hóa - Xã hội	Bộ số liệu báo cáo
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.	$\geq 70\%$	100%	100%	100%	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	100%	100%	100%	100%	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
4	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.	≥70%	100%	100%	100%	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
5	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	≥70%	100%	100%	100%	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.	≥80%	100%	100%	100%	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.	≥70%	≥85%	> 95%	100%	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bộ số liệu báo cáo
8	Tỷ lệ người dân có chữ ký số.	-	≥10%	20%	30%	40%	Phòng Văn hóa - Xã hội; Công an phường	Bộ số liệu báo cáo
9	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID).	≥ 85%	90%	> 95%	100%	100%	Công an phường	Bộ số liệu báo cáo
10	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	≥30%	≥60%	≥85%	≥95%	100%	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Bộ số liệu báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Sản phẩm đầu ra
11	Tỷ lệ hệ thống thông tin của phòng vận hành trên nền tảng điện toán đám mây		$\geq 70\%$	$\geq 90\%$	100%	100%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị
12	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của phòng được số hoá và liên thông tới Trung ương		$\geq 80\%$	100%	100%	100%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Các cơ quan, đơn vị

